

Deloitte.



CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC
PHẨM CHOLIMEX

2025.03.26
14:17:04+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Ông Thân Ngọc Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Hoàng Yến	Thành viên
Ông Võ Văn Đầy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Diệp Nam Hải	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2025, từ trang 03 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phan Thị Hồng Nhung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4310-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.040.923.813.166	999.148.248.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	192.866.320.819	162.857.024.948
1. Tiền	111		124.914.120.819	127.999.024.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.952.200.000	34.858.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	324.789.455.413	302.047.598.364
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.737.906.050	1.424.759.050
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		323.051.549.363	300.622.839.314
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.653.043.420	255.001.195.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	233.949.448.330	228.979.421.920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.252.054.462	12.255.791.802
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.451.540.628	13.765.981.924
IV. Hàng tồn kho	140		264.614.993.514	277.111.418.949
1. Hàng tồn kho	141	8	264.614.993.514	277.111.418.949
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	2.131.010.946
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.131.010.946
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		862.724.792.001	617.381.642.024
I. Tài sản cố định	220		532.266.461.660	213.545.779.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	502.032.626.045	183.069.750.808
- Nguyên giá	222		777.852.061.395	428.609.960.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.819.435.350)	(245.540.209.973)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	30.233.835.615	30.476.028.279
- Nguyên giá	228		50.145.736.787	48.862.336.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.911.901.172)	(18.386.308.508)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		201.710.729.662	270.957.539.471
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	201.710.729.662	270.957.539.471
III. Tài sản dài hạn khác	260		128.747.600.679	132.878.323.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	128.747.600.679	132.878.323.466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.903.648.605.167	1.616.529.890.877

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

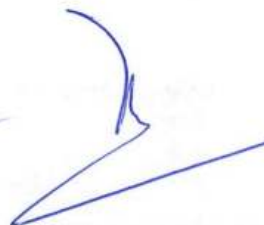
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		724.764.081.667	621.163.914.630
I. Nợ ngắn hạn	310		684.262.351.622	592.282.300.063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	207.817.035.918	218.671.354.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.487.208.407	16.049.824.896
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	29.147.576.913	42.041.869.350
4. Phải trả người lao động	314	15	68.781.289.804	57.766.283.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	67.382.780.547	39.194.361.180
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.138.670.090	4.558.862.856
7. Vay ngắn hạn	320	17	225.847.305.729	161.765.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	42.660.484.214	52.234.744.001
II. Nợ dài hạn	330		40.501.730.045	28.881.614.567
1. Vay dài hạn	338	19	34.356.604.295	22.736.488.817
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.145.125.750	6.145.125.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.178.884.523.500	995.365.976.247
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.178.884.523.500	995.365.976.247
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		129.358.942.443	129.358.942.443
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		930.025.581.057	746.507.033.804
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		680.327.761.393	515.321.585.580
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		249.697.819.664	231.185.448.224
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.903.648.605.167	1.616.529.890.877



Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01		3.721.507.572.210	3.411.894.167.945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.270.008.679	1.519.244.560
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	23	3.717.237.563.531	3.410.374.923.385
4. Giá vốn hàng bán	11		2.674.271.656.182	2.509.269.078.184
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1.042.965.907.349	901.105.845.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	39.540.377.788	41.458.045.530
7. Chi phí tài chính	22	26	12.193.761.861	11.183.098.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.978.577.128	8.588.351.275
8. Chi phí bán hàng	25	27	571.746.109.750	474.559.722.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	185.308.624.637	168.606.984.038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		313.257.788.889	288.214.086.013
11. Thu nhập khác	31		7.640.414.249	1.384.996.559
12. Chi phí khác	32		5.075.497.447	117.272.292
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.564.916.802	1.267.724.267
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		315.822.705.691	289.481.810.280
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	65.716.886.027	57.896.362.056
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		250.105.819.664	231.585.448.224
17. Lãi trên cổ phiếu	70	29	29.283	27.112

Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2025


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	315.822.705.691	289.481.810.280
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	31.804.818.041	30.417.294.138
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.937.034.453)	(96.060.144)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.546.147.150)	(29.775.439.836)
Chi phí lãi vay	06	4.978.577.128	8.588.351.275
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	333.122.919.257	298.615.955.713
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.828.281.416)	29.761.575.114
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.496.425.435	31.817.075.419
Thay đổi các khoản phải trả	11	50.822.863.973	(41.461.872.449)
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.130.722.787	4.130.722.787
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(313.147.000)	(1.257.695.450)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.092.938.308)	(8.473.990.095)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(81.064.760.851)	(60.413.047.981)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.661.532.198)	(25.763.797.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	274.612.271.679	226.954.926.058
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(288.276.098.922)	(271.107.789.285)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(118.400.000.000)	(194.117.126.144)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	104.854.414.050	159.557.475.457
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	17.851.961.600	24.869.860.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(283.969.723.272)	(280.797.579.200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	738.205.339.149	697.460.488.817
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(662.442.917.942)	(626.951.000.000)
3. Cổ tức đã trả	36	(39.913.660.500)	(40.424.924.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.848.760.707	30.084.564.417
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	26.491.309.114	(23.758.088.725)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	162.857.024.948	186.139.053.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.517.986.757	476.060.144
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	192.866.320.819	162.857.024.948



Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng


 Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0304475742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2006, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "CMF" theo Thông báo số 1225/TB-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.411 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.373 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, gia công và mua bán thực phẩm, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đông lạnh, thủy sản các loại, nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán các loại giống, các loại vật tư, thiết bị để nuôi trồng thủy hải sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng gia dụng, hàng điện máy;
- Dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ môi giới vận tải, giao nhận kho hàng hóa nhập khẩu;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, cho thuê kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về trụ sở chính và chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Trụ sở chính") có trụ sở tại số Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Chi nhánh") có trụ sở tại số 23 – 25 An Điền, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ hơn ba (03) tháng mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 40
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 15
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất là 45 năm.



Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là chi phí đăng ký nhãn hiệu Cholimex và logo, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 7 – 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

011250
CHI NI
ÔNG T
KIỂM T
DELO
VIỆT
7-TP.H

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối lợi nhuận và các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

0-00
IÁNH
/ TNH
OÁN
TTE
NAM
ĐCHI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	284.385.609	584.750.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.629.735.210	127.414.274.213
Các khoản tương đương tiền (*)	67.952.200.000	34.858.000.000
	192.866.320.819	162.857.024.948

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá ba (03) tháng và hưởng lãi 0% đối với Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0% đối với Đô la Mỹ) và hưởng lãi suất 4,6%/năm đối với Việt Nam Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2% tới 4,75%/năm) đối với Việt Nam Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn một (01) tháng với giá trị là 200.000 Đô la Mỹ (tương đương 5.053.200.000 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh	1.737.906.050	1.737.906.050	-	1.424.759.050	1.424.759.050	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	323.051.549.363	323.051.549.363	-	300.622.839.314	300.622.839.314	-
	324.789.455.413	324.789.455.413	-	302.047.598.364	302.047.598.364	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán tại Công ty Cổ phần Đầu Tư và Kinh doanh Nhà Intresco (ITC), Công ty Cổ phần Hóa An (DHA) và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE) với số lượng cổ phiếu lần lượt là 1.315, 9.647 và 19.265 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 88 (ITC) và 9.647 (DHA) và 16.753 (REE) cổ phiếu). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên ba (03) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,2 % đến 6,3 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,8 % đến 12,25 %/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn mười hai (12) tháng với giá trị 56.104.973.159 đồng và 10.000.000.000 đồng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 169.762.839.314 đồng) (Thuyết minh số 17).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	14.816.222.201	9.068.394.695
b. Phải thu khách hàng từ bên thứ ba	219.133.226.129	219.911.027.225
Tonkin Products Limited	92.788.698.766	88.005.597.192
Khác	126.344.527.363	131.905.430.033
	233.949.448.330	228.979.421.920

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi tiền gửi dự thu	6.675.872.555	9.981.687.005
Tạm ứng cho nhân viên	1.998.669.575	2.204.961.860
Khác	1.565.524.498	1.381.627.059
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	211.474.000	197.706.000
	10.451.540.628	13.765.981.924

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	102.169.373.311	99.909.478.702
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.353.509.142	72.334.135.930
Thành phẩm	97.404.404.032	95.824.127.300
Hàng hoá	8.687.707.029	9.043.677.017
	264.614.993.514	277.111.418.949

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	156.494.149.915	257.616.903.167	9.217.950.443	1.449.243.214	3.831.714.042	428.609.960.781
Tăng trong năm	699.551.060	36.445.852.013	2.314.979.589	363.941.000	-	39.824.323.662
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	207.693.388.663	98.944.691.609	-	2.779.696.680	-	309.417.776.952
Số dư cuối năm	364.887.089.638	393.007.446.789	11.532.930.032	4.592.880.894	3.831.714.042	777.852.061.395
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	76.825.120.729	159.832.876.765	6.234.291.631	1.265.976.380	1.381.944.468	245.540.209.973
Khấu hao trong năm	8.989.930.561	19.949.103.171	754.541.288	115.507.529	470.142.828	30.279.225.377
Số dư cuối năm	85.815.051.290	179.781.979.936	6.988.832.919	1.381.483.909	1.852.087.296	275.819.435.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	79.669.029.186	97.784.026.402	2.983.658.812	183.266.834	2.449.769.574	183.069.750.808
Tại ngày cuối năm	279.072.038.348	213.225.466.853	4.544.097.113	3.211.396.985	1.979.626.746	502.032.626.045

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 81.929.622.543 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 71.042.419.526 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	43.624.928.787	3.256.700.000	1.980.708.000	48.862.336.787
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.283.400.000	1.283.400.000
Số dư cuối năm	43.624.928.787	3.256.700.000	3.264.108.000	50.145.736.787
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	14.794.959.981	2.334.323.880	1.257.024.647	18.386.308.508
Khấu hao trong năm	1.008.897.671	162.834.996	353.859.997	1.525.592.664
Số dư cuối năm	15.803.857.652	2.497.158.876	1.610.884.644	19.911.901.172
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	28.829.968.806	922.376.120	723.683.353	30.476.028.279
Tại ngày cuối năm	27.821.071.135	759.541.124	1.653.223.356	30.233.835.615

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 493.208.000 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng (*)	201.710.729.662	269.674.139.471
Phần mềm máy tính	-	1.283.400.000
	201.710.729.662	270.957.539.471

Chi tiết biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển sang tài sản cố định VND	Số cuối năm VND
Nhà xưởng (*)	269.674.139.471	241.454.367.143	309.417.776.952	201.710.729.662
Phần mềm máy tính	1.283.400.000	-	1.283.400.000	-
	270.957.539.471	241.454.367.143	310.701.176.952	201.710.729.662

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản tiền xây dựng nhà xưởng sản xuất, chế biến thực phẩm đông lạnh các loại giai đoạn hai (02) ở Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất (*)	128.172.377.713	131.727.877.533
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	575.222.966	1.150.445.933
	128.747.600.679	132.878.323.466

(*) Thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trong 39 năm tính đến ngày 25 tháng 3 năm 2061.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.829.613.093	5.805.642.115
b. Phải trả bên thứ ba	204.987.422.825	212.865.712.319
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa Nguyễn Thái Bình	14.744.697.392	14.076.413.419
Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam Khác	12.817.759.500 177.424.965.933	17.614.866.150 181.174.432.750
	<u>207.817.035.918</u>	<u>218.671.354.434</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Thanh toán trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	40.804.951.758	37.673.257.210	3.131.694.548
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.816.016.823	1.816.016.823	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.896.362.056	65.716.886.027	81.064.760.851	17.548.487.232
Thuế thu nhập cá nhân	9.145.507.294	14.206.984.768	14.885.096.929	8.467.395.133
Thuế phải nộp khác	-	2.642.105.547	2.642.105.547	-
	<u>42.041.869.350</u>	<u>125.186.944.923</u>	<u>138.081.237.360</u>	<u>29.147.576.913</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương	21.843.053.804	16.137.817.587
Thưởng	46.938.236.000	41.628.465.759
	<u>68.781.289.804</u>	<u>57.766.283.346</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuyến mãi và tiếp thị	51.443.104.169	28.647.262.479
Lương	2.935.581.940	1.655.297.556
Khác	13.004.094.438	8.891.801.145
	<u>67.382.780.547</u>	<u>39.194.361.180</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	161.765.000.000	662.967.539.973	644.634.039.973	(60.000.000)	180.038.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (a)		150.000.000.000	90.000.000.000	-	60.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (b)	30.000.000.000	75.808.805.729	50.000.000.000	-	55.808.805.729
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan (Việt Nam) (c)	10.000.000.000	82.000.000.000	52.000.000.000	-	40.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (d)	40.000.000.000	52.000.000.000	70.000.000.000	-	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Châu Văn Liêm (e)	11.765.000.000	136.355.900.000	110.022.400.000	(60.000.000)	38.038.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh 3/2 Thành phố Hồ Chí Minh (f)	30.000.000.000	130.000.000.000	150.000.000.000	-	10.000.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	10.000.000.000	30.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	10.000.000.000	39.886.639.973	49.886.639.973	-	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	12.725.000.000	12.725.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	45.808.805.729	-	-	45.808.805.729
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (g)	-	45.808.805.729	-	-	45.808.805.729
	161.765.000.000	708.776.345.702	644.634.039.973	(60.000.000)	225.847.305.729

a. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 85.000.000.000 đồng và không có tài sản đảm bảo. Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 3,8%/năm.

b. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.500.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa trong kho (Thuyết minh số 8) và các khoản phải thu (Thuyết minh số 6) với tổng giá trị là 3.500.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 3,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4%/năm).

c. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 60.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển có giá trị lớn hơn hoặc bằng hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,8%/năm).

d. Khoản vay từ Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.000.000 Đô la Mỹ và được thế chấp bằng các khoản phải thu với giá trị lớn hơn hoặc bằng 2.100.000 Đô la Mỹ (Thuyết minh số 6). Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất từ 3,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,95% đến 3,68%/năm)

e. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Châu Văn Liêm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 56.104.973.159 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 169.762.839.314 đồng) (Thuyết minh số 5). Khoản vay có thời hạn là 3 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 3,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,5%/năm).

f. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh 3/2 Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 150.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 10.000.000.000 đồng (Thuyết minh số 5). Khoản vay có thời hạn là 70 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 3,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,8%/năm).

g. Khoản vay dài hạn đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích tài trợ chi phí xây dựng và các chi phí liên quan khác để xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 240.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị hình thành trong tương lai được mua bằng tiền vay có giá trị ít nhất là 100.000.000.000 đồng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 21 tháng 9 năm 2026 và chịu lãi suất 6 – 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6%/năm).

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Quỹ khen thưởng</u> VND	<u>Quỹ phúc lợi</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm	18.096.528.172	34.138.215.829	52.234.744.001
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 20)	14.100.000.000	11.579.272.411	25.679.272.411
Sử dụng quỹ	29.114.685.000	6.138.847.198	35.253.532.198
Số cuối năm	<u>3.081.843.172</u>	<u>39.578.641.042</u>	<u>42.660.484.214</u>

19. VAY DÀI HẠN

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Tăng</u> VND	<u>Giảm</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	22.736.488.817	75.237.799.176	63.617.683.698	34.356.604.295	
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 17)</i>	-	-	45.808.805.729	-	

Khoản vay dài hạn nhằm mục đích tài trợ chi phí xây dựng và các chi phí liên quan khác để xây dựng nhà máy mới tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 240.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị hình thành trong tương lai được mua bằng tiền vay có giá trị ít nhất là 100.000.000.000 đồng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 21 tháng 9 năm 2026 và chịu lãi suất 6 – 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	45.808.805.729	5.052.553.072
Trong năm thứ hai	34.356.604.295	10.105.106.144
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	7.578.829.601
	80.165.410.024	22.736.488.817
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 17)</i>	<i>(45.808.805.729)</i>	<i>(5.052.553.072)</i>
Số phải trả sau 12 tháng	34.356.604.295	17.683.935.745

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 81.000.000.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	8.100.000	8.100.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	81.000.000.000	81.000.000.000

Cổ phần

- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + <i>Cổ phần phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành + <i>Cổ phần phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	32.980.000.000	40,72	32.980.000.000	40,72
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	26.592.170.000	32,83	26.592.170.000	32,83
Nichirei Foods Inc.	15.390.000.000	19,00	15.390.000.000	19,00
Khác	6.037.830.000	7,45	6.037.830.000	7,45
	81.000.000.000	100	81.000.000.000	100

21. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	5.493.449	4.018.849

Hàng giữ hộ

Công ty đã nhận giữ hộ hàng hóa cho các khách hàng với chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thành phẩm	24.073.314.893	40.614.918.576
Hàng hoá	121.656.196	147.676.095
	24.194.971.089	40.762.594.671

22. BỘ PHẬN THEO CẤU TRÚC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo theo cấu trúc Công ty

Báo cáo bộ phận của Công ty theo cấu trúc như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Trụ sở chính		
- Doanh thu từ khách hàng	3.486.570.895.205	3.208.216.274.262
- Doanh thu từ Chi nhánh	154.887.756.434	135.660.461.607
	3.641.458.651.639	3.343.876.735.869
Chi nhánh		
- Doanh thu từ khách hàng	230.666.668.326	202.158.649.123
	3.872.125.319.965	3.546.035.384.992
Giá vốn hàng bán		
Trụ sở chính		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	2.454.265.567.845	2.314.684.150.125
- Giá vốn hàng bán từ Chi nhánh	154.887.756.434	135.660.461.607
	2.609.153.324.279	2.450.344.611.732
Chi nhánh		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	220.006.088.337	194.584.928.059
	2.829.159.412.616	2.644.929.539.791
Loại trừ		
Doanh thu nội bộ	154.887.756.434	135.660.461.607
Giá vốn hàng bán nội bộ	154.887.756.434	135.660.461.607
Doanh thu thuần và giá vốn hàng bán		
Doanh thu thuần	3.717.237.563.531	3.410.374.923.385
Giá vốn hàng bán	2.674.271.656.182	2.509.269.078.184

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Nội địa	2.759.444.086.670	2.628.858.164.028
Xuất khẩu	957.793.476.861	781.516.759.357
	3.717.237.563.531	3.410.374.923.385
Giá vốn hàng bán		
Nội địa	1.986.303.017.585	1.899.600.615.128
Xuất khẩu	687.968.638.597	609.668.463.056
	2.674.271.656.182	2.509.269.078.184
Lợi nhuận gộp		
Nội địa	773.141.069.085	729.257.548.900
Xuất khẩu	269.824.838.264	171.848.296.301
	1.042.965.907.349	901.105.845.201

Báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản và nợ phải trả do tài sản và công nợ được quản lý ở một trụ sở nên Ban Tổng Giám đốc không trình bày riêng cho báo cáo bộ phận.

23. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu gộp		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	3.720.695.982.655	3.411.081.798.341
Khác	811.589.555	812.369.604
	3.721.507.572.210	3.411.894.167.945
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	4.270.008.679	1.519.244.560
	3.717.237.563.531	3.410.374.923.385
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>135.085.558.630</i>	<i>111.296.174.026</i>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.678.448.077.344	2.523.608.687.522
Nhân công	533.302.802.359	481.894.523.478
Khấu hao tài sản cố định	31.804.818.041	30.417.294.138
Dịch vụ mua ngoài	99.070.461.234	105.095.020.662
Khác	527.971.852.048	432.690.117.276
	3.870.598.011.026	3.573.705.643.076

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	14.546.147.150	29.775.439.836
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.681.083.638	10.141.233.535
Khác	313.147.000	1.541.372.159
	39.540.377.788	41.458.045.530

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4.978.577.128	8.588.351.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.215.184.733	2.594.746.810
	12.193.761.861	11.183.098.085

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Lương	69.575.787.770	62.783.513.991
Khấu hao tài sản cố định	159.446.208	159.446.209
Vận chuyển	108.533.727.082	86.991.634.073
Quảng cáo, tiếp thị và hoa hồng	101.515.915.885	80.071.595.306
Khác	291.961.232.805	244.553.533.016
	571.746.109.750	474.559.722.595
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương	148.866.029.651	135.553.768.272
Khấu hao tài sản cố định	4.781.868.551	4.234.612.405
Dịch vụ mua ngoài	3.694.828.830	5.017.086.849
Khác	27.965.897.605	23.801.516.512
	185.308.624.637	168.606.984.038

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	315.822.705.691	289.481.810.280
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.030.730.104	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	319.853.435.795	289.481.810.280
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	63.970.687.159	57.896.362.056
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.422.199.928)	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết quả thanh tra thuế	3.168.398.796	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	65.716.886.027	57.896.362.056

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	250.105.819.664	231.585.448.224
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(12.505.290.983)	(11.579.272.411)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(408.000.000)	(400.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên	237.192.528.681	219.606.175.813
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.283	27.112

(*) Theo chính sách tài chính của Công ty, Công ty áp dụng tỷ lệ là 5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm để ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.903.982.201	6.811.898.380

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	6.348.163.736	6.748.163.736
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.504.163.736	8.092.327.472
	7.852.327.472	14.840.491.208

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê kho tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương đầu tư giai đoạn hai (02) cho nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, bao gồm chi phí thuê đất và chi phí xây dựng. Hiện tại, Công ty đã hoàn thiện giai đoạn một (01) và đang trong quá trình triển khai giai đoạn một (02). Công ty đã được Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 4807848131 ngày 17 tháng 11 năm 2021 với tổng mức đầu tư cho hai giai đoạn là 850 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn là các khoản Công ty đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện cho việc mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản của sẽ được thực hiện trong năm tiếp theo với số tiền 25.058.825.754 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.389.991.937 đồng).

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	Cổ đông lớn
Nichirei Foods Inc.	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty con của Cổ đông lớn
Nichirei Foods U.S.A., Inc.	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản (Seaspimex)	Công ty Thành viên HĐQT quản lý
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty Thành viên HĐQT quản lý
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Công ty thành viên HĐQT quản lý

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản (Seaspimex)	24.707.982.800	14.692.460.606
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	15.349.736.014	18.976.555.226
Công ty Cổ phần Transimex	10.073.406.225	8.673.045.999
Nichirei Foods U.S.A., Inc.	6.360.070.568	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	754.968.381	642.289.970
	<u>57.246.163.988</u>	<u>42.984.351.801</u>
Bán hàng		
Nichirei Foods U.S.A., Inc.	72.132.136.687	67.745.849.846
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	62.815.568.768	42.901.981.286
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản (Seaspimex)	82.038.480	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	55.814.695	50.959.560
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	-	597.383.334
Công ty Cổ phần Transimex	-	40.122.090
	<u>135.085.558.630</u>	<u>111.296.174.026</u>
Hỗ trợ tiếp thị khuyến mại, trưng bày		
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	3.925.968.262	2.655.591.263
Thưởng doanh số có điều kiện 2%-3% trên doanh số		
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	1.884.464.811	1.274.683.736
Hỗ trợ vận chuyển tỉnh 6,5% (giao hộ) trên doanh số		
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	4.069.518.724	1.987.603.518

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã chia		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	16.490.000.000	16.490.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	13.296.085.000	13.296.085.000
Nichirei Foods Inc.	7.695.000.000	7.695.000.000
	37.481.085.000	37.481.085.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	14.456.342.681	9.068.394.695
Nichirei Foods U.S.A., Inc.	359.879.520	-
	14.816.222.201	9.068.394.695
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	211.474.000	197.706.000
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản (Seaspimex)	1.327.515.653	4.569.297.211
Công ty Cổ phần Transimex	1.463.205.440	557.746.560
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	38.892.000	678.598.344
	2.829.613.093	5.805.642.115

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Huỳnh An Trung	240.000.000	240.000.000
Diệp Nam Hải	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Thị Huyền Trang	120.000.000	120.000.000
Thân Ngọc Nghĩa	120.000.000	120.000.000
	600.000.000	600.000.000
Ban Kiểm soát		
Phạm Văn Tranh	542.007.490	494.560.917
Võ Văn Đầy	48.000.000	40.000.000
	590.007.490	534.560.917
Ban Tổng Giám đốc		
Diệp Nam Hải	1.978.342.250	1.788.024.178
Nguyễn Thị Huyền Trang	1.216.941.345	1.108.138.718
Hồ Ngọc Hương	1.189.959.455	1.087.072.822
	4.385.243.050	3.983.235.718

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 6.675.872.555 đồng (năm 2023: 9.981.687.005 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm mà chưa nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả bao gồm bao gồm 114.361.180 đồng là khoản lãi đi vay phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả không bao gồm 1.167.663.285 đồng (năm 2023: 581.323.785 đồng), là số tiền cổ tức chưa trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

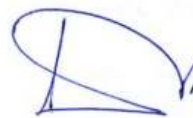
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định không bao gồm 11.003.571.961 đồng (năm 2023: 9.538.533.813 đồng), là số tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định bao gồm 8.462.446.265 đồng (năm 2023: 0 đồng), là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong tương lai. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định bao gồm 2.873.333.933 đồng (năm 2023: 358.682.782 đồng), là khoản tiền thanh toán lãi vay cho các khoản vay đủ điều kiện vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền lãi vay đã trả.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Công ty đã quyết định chi tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 50% trên vốn điều lệ, tương ứng cổ đông sở hữu một (01) cổ phiếu được nhận về 5.000 đồng. Thời gian chi trả dự kiến là ngày 08 tháng 5 năm 2025.



Huỳnh Minh Đức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2025

